FireAnt

CTCP Tập đoàn Hoa Sen (HSX: HSG)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	18,450
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,350
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,250
SL cổ phiếu LH	620,982,309
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,989,765
% sở hữu nước ngoài	9.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,457
P/E	19.9
EPS	929

	YTD	1T	3T	6T
HSG	1.1%	-12.4%	-27.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

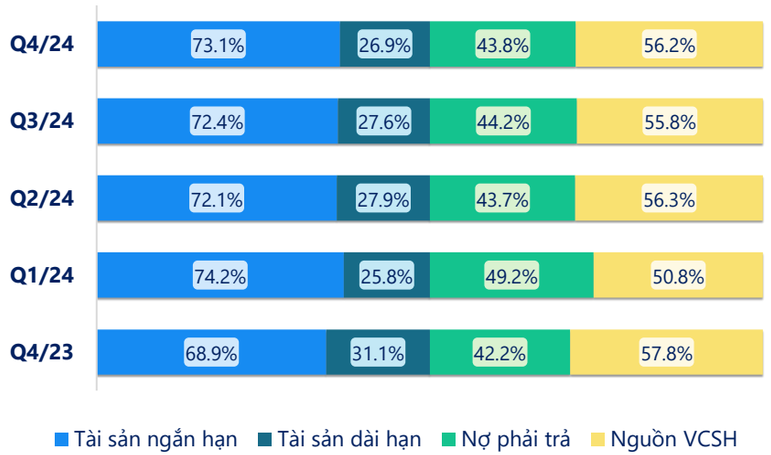

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

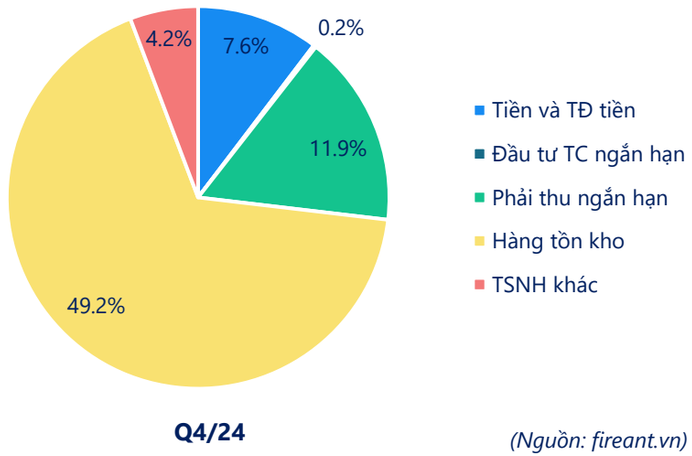

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

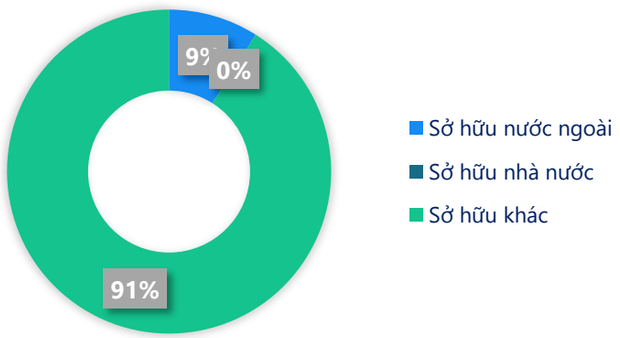

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

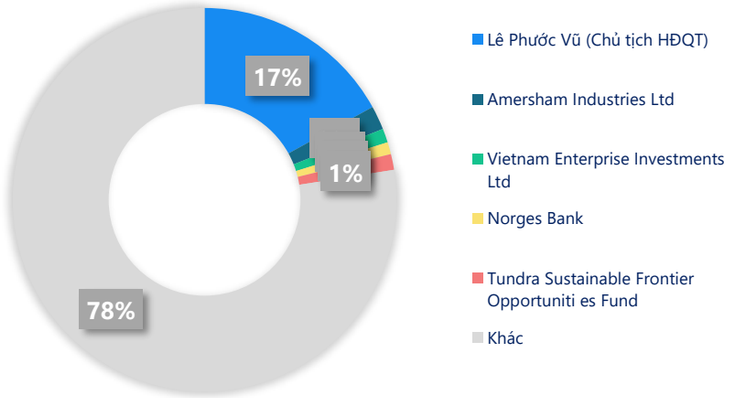

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

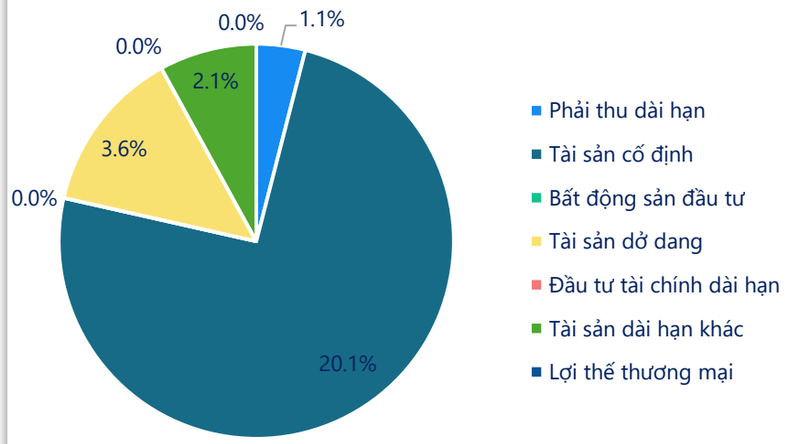

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Hoa Sen (HSX: HSG)

Tiền và tương đương tiền

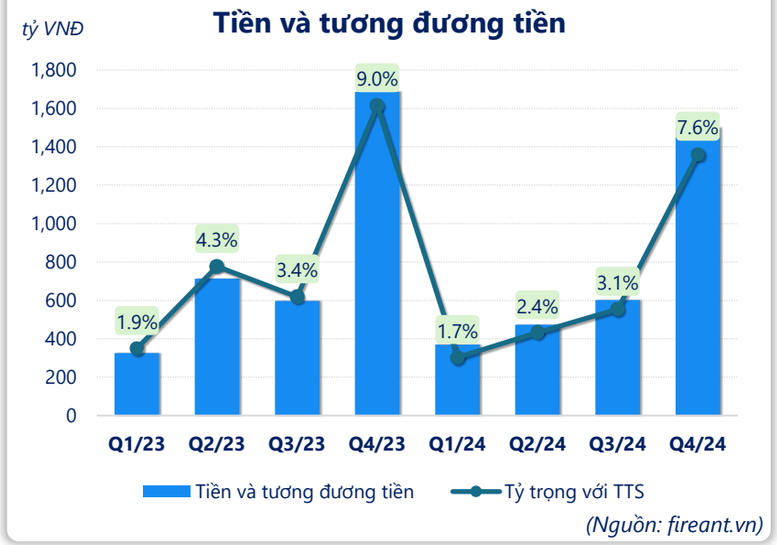

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

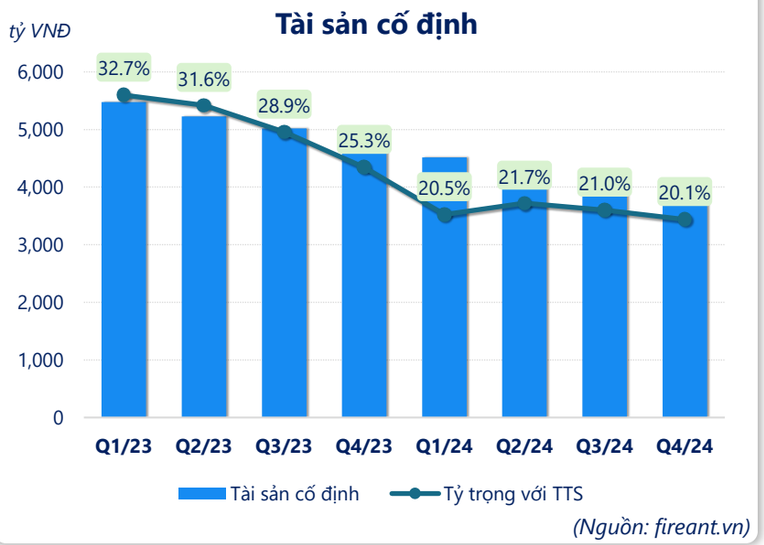

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

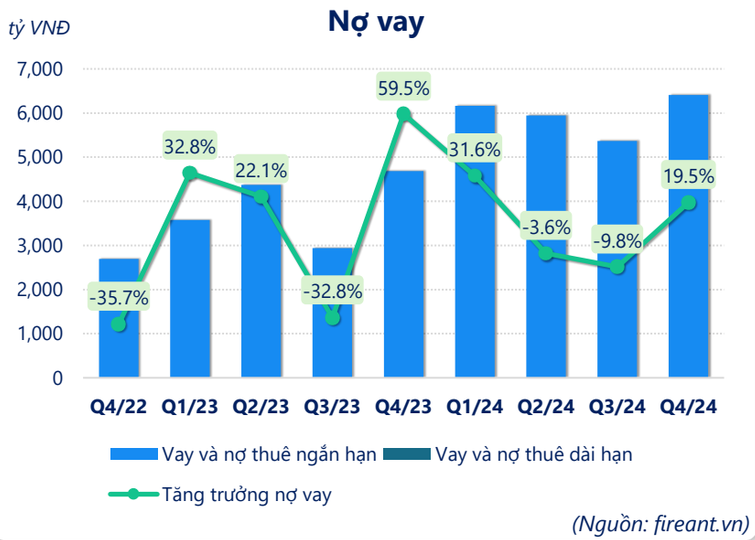

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

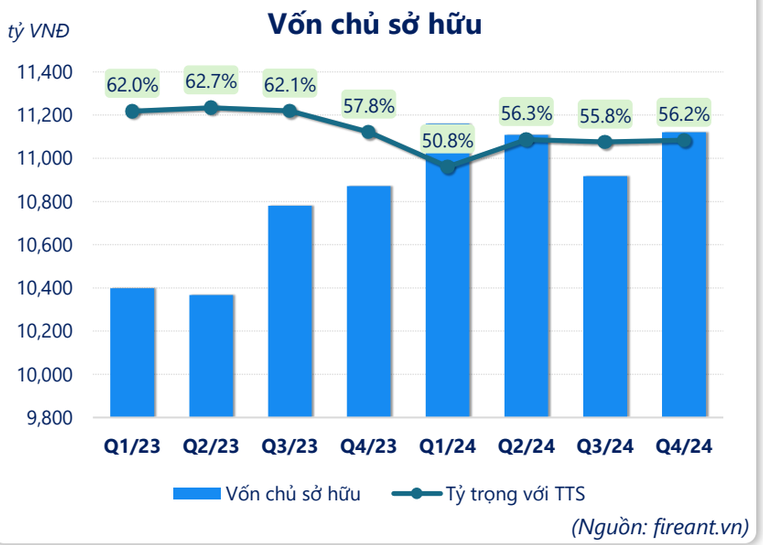

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Hoa Sen (HSX: HSG)

Kết quả kinh doanh

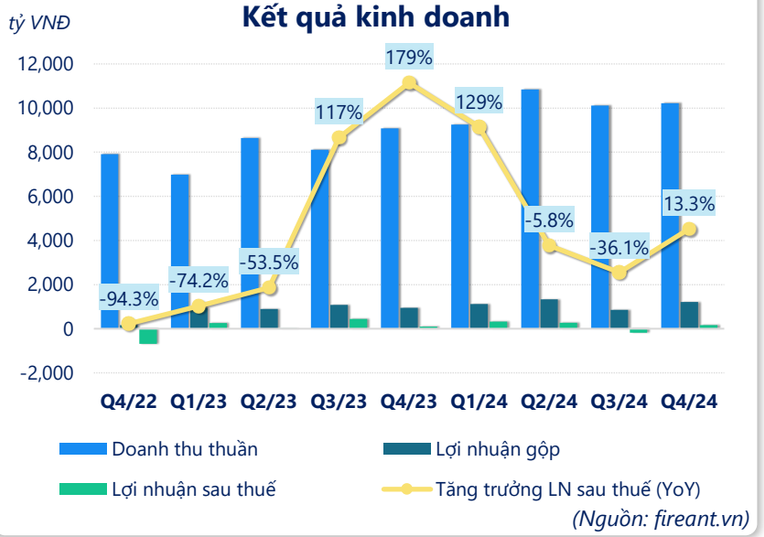

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

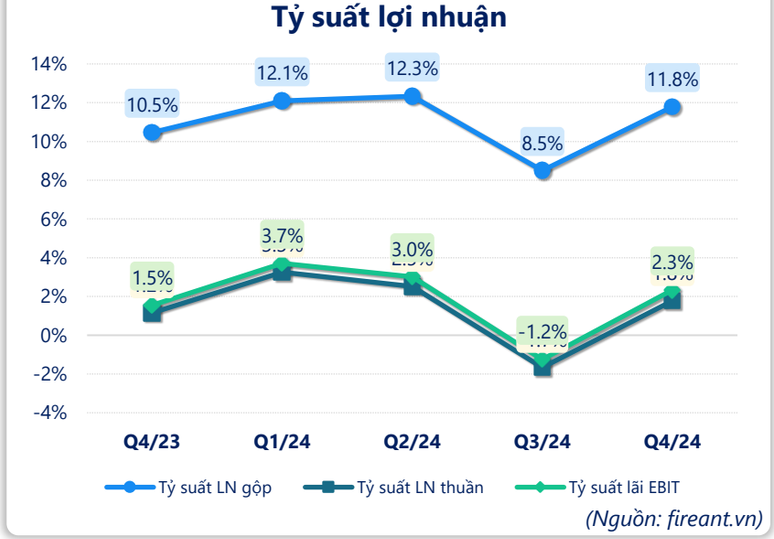

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

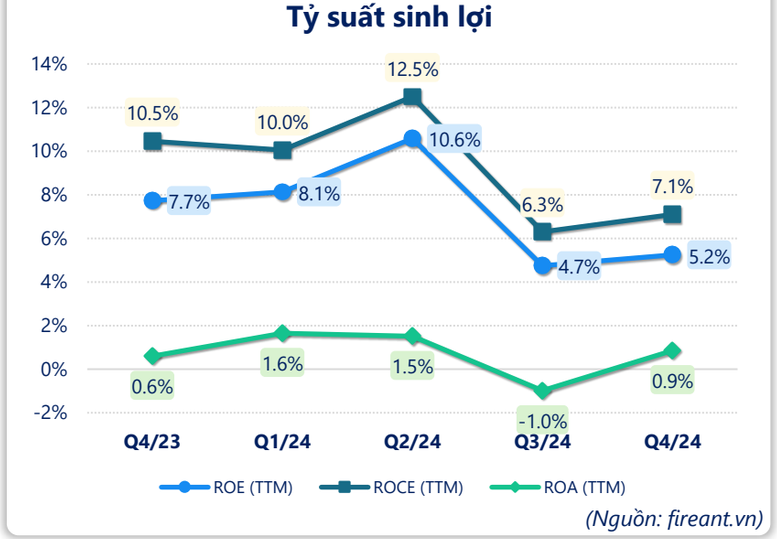

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

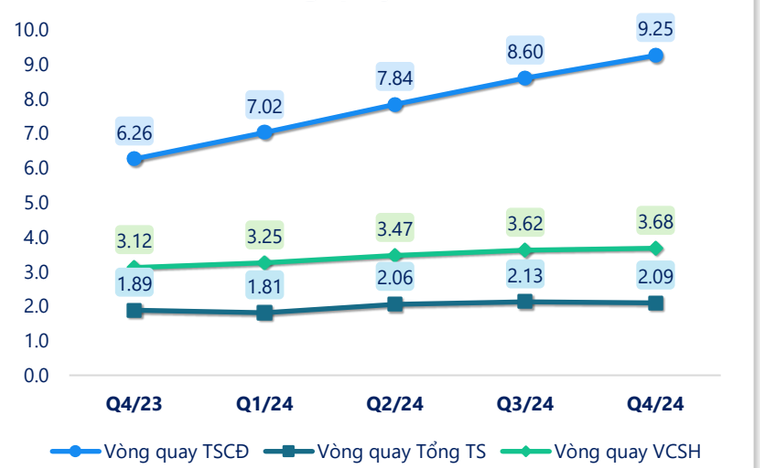

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

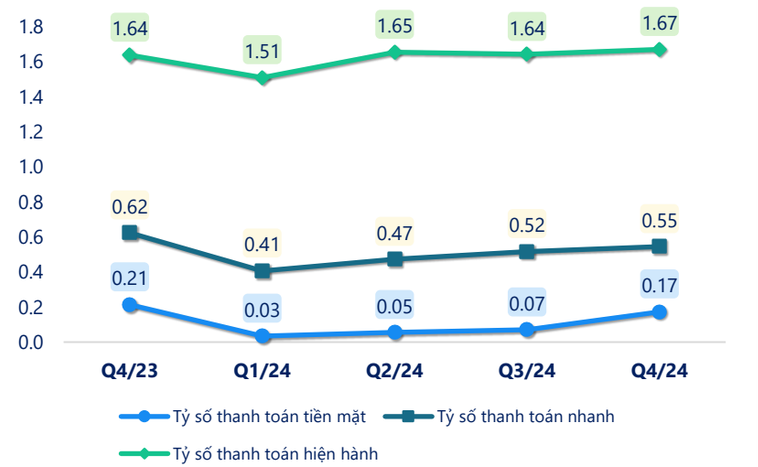

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

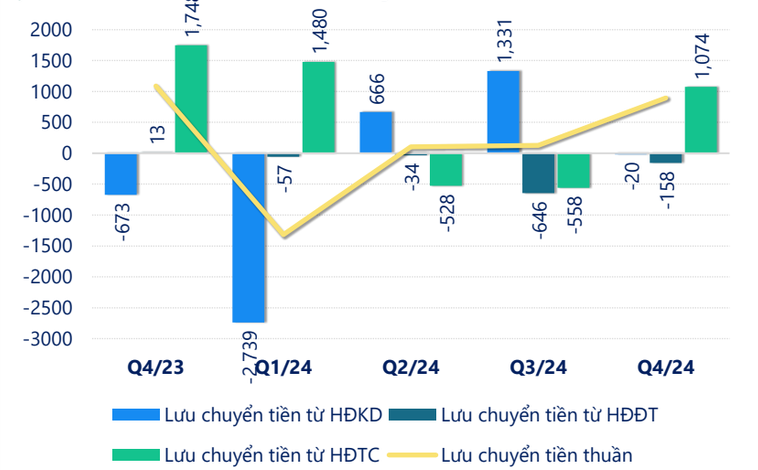

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Hoa Sen (HSX: HSG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**19,800**	**18,798**	**5.3%**
Tài sản ngắn hạn	14,472	12,957	11.7%
Tiền và tương đương tiền	1,497	1,686	-11.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.3	24.2	29.5%
Phải thu ngắn hạn	2,360	2,415	-2.3%
Hàng tồn kho	9,749	8,025	21.5%
Tài sản ngắn hạn khác	835	807	3.4%
Tài sản dài hạn	**5,328**	**5,841**	**-8.8%**
Phải thu dài hạn	213	134	59.6%
Tài sản cố định	3,971	4,764	-16.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	719	537	33.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	**425**	**406**	**4.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8,680	7,928	9.5%
Nợ ngắn hạn	**8,664**	**7,912**	**9.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,410	4,684	36.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,368	2,225	-38.5%
Nợ dài hạn	16.3	16.2	0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,120**	**10,871**	**2.3%**
Vốn chủ sở hữu	**11,120**	**10,871**	**2.3%**
Vốn điều lệ	6,210	6,160	0.8%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	9,073	9,250	10,840	10,109	10,222
Giá vốn hàng bán	8,124	8,131	9,503	9,250	9,016
Lợi nhuận gộp	950	1,118	1,337	859	1,205
Doanh thu HĐTC	43.8	139	30.6	129	43.4
Chi phí TC	49.6	42.6	64.5	97.8	75.0
Chi phí lãi vay	25.3	28.8	39.3	39.6	49.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	735	800	901	909	849
Chi phí QLDN	104	113	129	149	143
LN thuần từ HĐKD	105	301	273	-168	182
Lợi nhuận khác	10.6	13.5	14.2	2.35	6.66
LN trước thuế	115	314	287	-166	189
Lợi nhuận sau thuế	103	319	273	-181	166
LNST của CĐ cty mẹ	103	319	273	-181	166

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-673	-2,739	666	1,331	-20.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.5	-57.2	-34.4	-646	-158
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,748	1,480	-528	-558	1,074
Tiền đầu kỳ	597	1,686	370	473	602
Lưu chuyển tiền thuần	**1,089**	**-1,317**	**104**	**128**	**895**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.86	-0.86	1.66	0
Tiền cuối kỳ	1,686	370	473	602	1,497

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic